

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022

I. Thông tin chung

1. Tên trường: Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu.

2. Mã trường: MCA.

3. Địa chỉ:

STT	Loại cơ sở	Địa chỉ
1	Trụ sở	Số 11, Đường Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
2	Cơ sở đào tạo 1	Số 84, Đường Nguyễn Thanh Bình, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội
3	Cơ sở đào tạo 2	Lô C3 cụm trường THCN, Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <https://daihocachau.edu.vn/>

5. Địa chỉ trang mạng xã hội của trường: <https://www.facebook.com/Daihocachau.edu.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 024.7102.9999

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp ở năm liền kề năm tuyển sinh

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Nghệ thuật					
Thiết kế đồ họa	Đại học	60	40	2	100
Thiết kế thời trang	Đại học	40	11	/	/
Kiến trúc và xây dựng					
Thiết kế nội thất	Đại học	50	6	/	/
Tổng		150	57	2	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của trường: <https://daihocachau.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của hai năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Phương thức tuyển sinh
1	Xét tuyển học bạ + Năng khiếu
2	Xét tuyển kết quả thi THPT quốc gia + Năng khiếu

8.2. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Lĩnh vực Nghệ thuật						
Thiết kế đồ họa (H00, H05, H06, H07)	60	12	14	60	40	14
Thiết kế thời trang (H00, H05, H06, H07)	40	/	14	40	11	14
Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng						
Thiết kế nội thất (H00, H05, H06, H07)	50	/	14	50	6	14
Tổng	150	12		150	57	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của trường: <https://daihocachau.edu.vn/>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Thiết kế đồ họa	7210403	642/QĐ-BGDĐT	04/03/2015	1158/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2021
2.	Thiết kế thời trang	7210404	2793/QĐ-BGDĐT	01/08/2013	1158/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2021
3.	Thiết kế nội thất	7580108	2793/QĐ-BGDĐT	01/08/2013	1158/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2021
4.	Thiết kế công nghiệp	7210402	2793/QĐ-BGDĐT	01/08/2013	1158/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2021
5.	Công nghệ thông tin	7480201	1925/QĐ-BGDĐT	13/07/2022	/	/	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022	2022
6.	Quản trị kinh doanh	7340101	1926/QĐ-BGDĐT	13/07/2022	/	/	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022	2022
7.	Ngôn ngữ Nhật	7220209	1927/QĐ-BGDĐT	13/07/2022	/	/	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022	2022
8.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	1928/QĐ-BGDĐT	13/07/2022	/	/	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022	2022

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của trường: <https://daihocachau.edu.vn/bao-cao-ba-cong-khai/>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021: 79 người học

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Nghệ thuật		
3.1.2.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	62
3.1.2.1.2	Thiết kế thời trang	7210404	12
3.1.2.1.3	Thiết kế công nghiệp	7210402	0
3.1.2.2	Kiến trúc và xây dựng		
3.1.2.2.1	Thiết kế nội thất	7580108	5

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Trụ sở: Số 11, Đường Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội có diện tích sử dụng là 2.020 m²;

- Cơ sở đào tạo số 1: Số 84, Đường Nguyễn Thanh Bình, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội có diện tích sử dụng gần 4.000 m²;

- Cơ sở đào tạo số 2: Lô C3 cụm trường THCN, Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội (diện tích 1,8 ha và Trường đang làm thủ tục mở rộng thêm 3ha).

STT	Loại phòng	Tổng số	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		

STT	Loại phòng	Tổng số	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	300
1.2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	/	/
1.3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	3	270
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	18	900
1.5	Số phòng học đa phương tiện	18	900
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	3	150
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	800
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1	400
	Tổng cộng	46	3720

10.2.2. Các thông tin khác: Không.

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

	Tổng	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý	Lĩnh vực nhân văn	Lĩnh vực Nghệ thuật	Lĩnh vực Kiến trúc và Xây dựng	Môn chung
Giáo sư	1	1	/	/	/	/	/
Phó Giáo sư	10	2	2	1	3	1	1
Tiến sĩ	33	15	9	5	2	1	1
Thạc sĩ	37	1	11	14	9	2	/
NSND	2	/	/	/	1	1	/
Tổng giảng viên toàn thời gian	83	19	22	20	15	5	2

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

	Tổng	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý	Lĩnh vực nhân văn	Lĩnh vực Nghệ thuật	Lĩnh vực Kiến trúc và Xây dựng	Môn chung
Giáo sư	/	/	/	/	/	/	/
Phó Giáo sư	8	2	2	1	/	/	3
Tiến sĩ	40	11	9	12	1	/	7
Thạc sĩ	37	5	3	5	15	7	2
NSND	/	/	/	/	/	/	/
Tổng giảng viên toàn thời gian	85	18	14	18	16	7	12

II. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường;

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

+ Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

+ Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định.

2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu tổ chức tuyển sinh trên cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

Trường tuyển sinh theo các phương thức sau đây:

STT	Phương thức tuyển sinh	Tên phương thức xét tuyển	Mã 2022
1	Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia năm 2022	MCA100	100
2	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (học bạ)	MCA200	200
3	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	MCA303	303
4	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	MCA402	402

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	MCA100	85	A00		A01		D01		D90	
				200	MCA200	125	A00		A01		D01		D90	
				303	MCA303	37	/		/		/		/	
				402	MCA402	3	/		/		/		/	
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	MCA100	85	A00		A01		C00		D01	
				200	MCA200	125	A00		A01		C00		D01	
				303	MCA303	37	/		/		/		/	
				402	MCA402	3	/		/		/		/	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
3	Đại học	7220209	Ngôn ngữ Nhật	100	MCA100	26	A01		C00		D01		D06	
				200	MCA200	37	A01		C00		D01		D06	
				303	MCA303	11	/		/		/		/	
				402	MCA402	1	/		/		/		/	
4	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	100	MCA100	26	A01		C00		D01		D10	
				200	MCA200	37	A01		C00		D01		D10	
				303	MCA303	11	/		/		/		/	
				402	MCA402	1	/		/		/		/	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
5	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	100	MCA100	26	A00		A01		C01		D90	
				200	MCA200	37	A00		A01		C01		D90	
				303	MCA303	11	/		/		/		/	
				402	MCA402	1	/		/		/		/	

Ghi chú:

- Bảng mã tổ hợp các môn xét tuyển:

Tổ hợp	Môn tổ hợp	Tổ hợp	Môn tổ hợp
A00	Toán, Vật Lý, Hóa Học	D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
A01	Toán, Vật Lý, Tiếng Anh	D06	Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật
C00	Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lý	D10	Toán, Địa Lý, Tiếng Anh
C01	Ngữ Văn, Toán, Vật Lý	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh

- Bảng mã tổ hợp xét tuyển của cơ sở đào tạo:

Tổ hợp	Tên tổ hợp	Tổ hợp	Tên tổ hợp
TTMCA	Tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	Q00	Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội
K01	Toán-Đọc hiểu-Khoa học tự nhiên	K02	Toán-Đọc hiểu-Tiếng anh
NL1	Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	/	/

5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào dự kiến cho từng phương thức như sau:

a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2022 là: dự kiến 17 điểm gồm điểm ưu tiên.

b. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh tham gia đăng ký xét hồ sơ năng lực (xét học bạ THPT): tổng điểm dự kiến là 18 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên).

c. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (HSA) do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2022: Thí sinh phải đạt từ 80 điểm trở lên.

d. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2022: Thí sinh phải đạt từ 650 điểm trở lên.

e. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá tư duy do Trường Đại học Bách Khoa tổ chức: Thí sinh phải đạt từ 15 điểm trở lên (tổ hợp K01 hoặc K02).

f. Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT:

** Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD-ĐT:*

- Đối tượng TT1: Thí sinh có tên trong danh sách tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế.

- Đối tượng TT2: Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

- Đối tượng TT3: Các đối tượng khác thuộc diện tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT.

** Xét tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu:*

- Đối tượng TT4: Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi hoặc cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương) trong các năm từ 2019 – 2022.

- Đối tượng TT5: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba cấp quốc gia các bộ môn năng khiếu trong lĩnh vực thể thao, âm nhạc, văn hóa, nghệ thuật trong các năm từ 2019 – 2021 (xem chi tiết tại Phụ lục 1).

- Đối tượng TT6: Thí sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi 02 năm liên tiếp lớp 10, 11 và học sinh giỏi HK1 lớp 12.

- Đối tượng TT7: Thí sinh là học sinh hệ chuyên thuộc các trường THPT chuyên các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có điểm tổ hợp xét tuyển theo học bạ đạt từ 22,5 điểm

trở lên được đăng kí xét tuyển thẳng vào các ngành học có môn chuyên thuộc tổ hợp xét tuyển. Riêng học sinh lớp chuyên Tin học đạt điều kiện trên có thể đăng kí xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo.

- Đối tượng TT8: Thí sinh có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ sau đây:

+ Chứng chỉ tiếng Anh IELTS 6.0 trở lên hoặc tương đương;

+ Chứng chỉ tiếng Hàn Quốc từ TOPIK4 trở lên được xét tuyển thẳng vào ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc;

+ Chứng chỉ tiếng Nhật từ N3 (JLPT) trở lên được xét tuyển thẳng vào ngành Ngôn ngữ Nhật.

- Đối tượng TT9: Thí sinh có một trong các chứng chỉ quốc tế sau đây:

STT	Chứng chỉ quốc tế	Điểm tối thiểu	Thang điểm
1	SAT – Scholastic Assessment Test	400 mỗi phần thi	1.600
2	ACT – American College Testing	19	36
3	IB – International Baccalaureate	26	42
4	A-Level – Cambridge International Examinations A-Level	C-A*	E-A*
5	ATAR – Australian Tertiary Admission Rank	60	99.95

6. Các thông tin cần thiết khác

STT	Tên ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Tên văn bằng tốt nghiệp bằng tiếng Anh
1	Công nghệ thông tin	Cử nhân	The Degree of Bachelor in Information Technology
2	Quản trị kinh doanh	Cử nhân	The Degree of Bachelor in Business Administration
3	Ngôn ngữ Nhật	Cử nhân	The Degree of Bachelor in Japanese
4	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Cử nhân	The Degree of Bachelor in Korean
5	Thiết kế đồ họa	Cử nhân	The Degree of Bachelor in Graphic Design

7. Tổ chức tuyển sinh

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2022: Theo kế hoạch và quy định chung của Bộ GD&ĐT;

- Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (học bạ): Theo thông báo tuyển sinh của Trường;

- Đối với phương thức xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT: Theo thông báo tuyển

sinh của Trường;

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi khác: Theo thông báo tuyển sinh của Trường;

8. Chính sách ưu tiên xét tuyển

Thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2020 của Bộ GD&ĐT.

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Lệ phí xét tuyển kết hợp: Trường không thu lệ phí tuyển sinh đối với các phương thức khác.

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

- Học phí của Trường như sau:

STT	Ngành đào tạo	Số học kỳ	Học phí/Học kỳ (triệu đồng)
1	Công nghệ thông tin	9	26
2	Quản trị kinh doanh	9	24
3	Ngôn ngữ Nhật	9	22
4	Ngôn ngữ Hàn Quốc	9	22
5	Thiết kế đồ họa	9	26

- Học phí chương trình tiếng Anh: 10 triệu đồng/ một cấp độ.

11. Các nội dung khác

11.1. Thông tin học bổng

Năm 2022, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu có sự đầu tư chiến lược của Tập đoàn công nghệ CMC. Trường cung cấp hơn 500 suất học bổng trị giá 69 tỷ đồng dành cho tân sinh viên khóa nhập học năm 2022 (chi tiết xem tại website của Trường).

11.2. Thông tin về cơ hội việc làm

Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu cam kết 100% sinh viên nhập học năm 2022 các ngành công nghệ thông tin khi tốt nghiệp có việc làm ở Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc hoặc Hoa Kỳ sau khi tốt nghiệp.

13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: Không có

14. Tài chính (năm 2021)

14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 1.118.000.000 VNĐ;

14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm: 19.000.000 VNĐ.

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2022

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

(đã ký)

Nguyễn Đức Hoàng Việt
Điện thoại: 090.413.6869
Email: ndhviet@cmc.com.vn

Nguyễn Ngọc Bình

PHỤ LỤC 1
Danh sách các cuộc thi năng khiếu thuộc đối tượng xét tuyển thẳng TT5

TT	Tên cuộc thi
1	Giải vô địch thể hình quốc gia
2	Hội Khỏe Phù Đổng toàn quốc
3	Giải Thể thao Sinh viên Việt Nam (Vietnam University Games -VUG)
4	Giải Vô địch khiêu vũ thể thao quốc gia và Cúp khiêu vũ thể thao mở rộng toàn quốc
5	Sasuke Việt Nam
6	Giải vô địch điền kinh quốc gia
7	Giải bóng chuyền vô địch quốc gia
8	Giải bóng đá trong nhà cúp quốc gia (Vietnamese National Futsal Cup)
9	Giải bóng đá sinh viên toàn quốc
10	Giải vô địch bóng bàn toàn quốc Báo Nhân Dân
11	Giải Cúp Vô địch Võ cổ truyền toàn quốc
12	Giải Vô địch trẻ Karatedo toàn quốc
13	Giải vô địch Taekwondo các lứa tuổi trẻ toàn quốc
14	Giọng Hát Việt (The Voice)
15	Cuộc thi Hoa hậu Việt Nam (Miss Vietnam)
16	Cuộc thi Hoa hậu Hoàn Vũ Việt Nam (Miss Universe Vietnam)
17	Vietnam's Next Top Model
18	Cuộc thi Nữ hoàng trang sức Việt Nam
19	Cuộc thi Hoa hậu Đại dương Việt Nam (Miss Ocean Vietnam)